



lǐng xiù

领袖

Noun · leader

Example Sentences

tā shì wǒ men de lǐng xiù
他是我们的领袖。

He is our leader.

zhè wèi lǐng xiù dài lǐng dà jiā qǔ dé le shèng lì
这位领袖带领大家取得了胜利。

This leader led everyone to victory.

zuò wéi tuán duì de lǐng xiù tā xū yào zuò chū míng zhì de jué dìng
作为团队的领袖，他需要做出明智的决定。

As the leader of the team, he needs to make wise decisions.

Trace each character, then write the word on your own.

领	领	领	领	领	领	领	领	领	领	领
领	领	领								

袖	袖	袖	袖	袖	袖	袖	袖	袖	袖	袖
袖	袖									